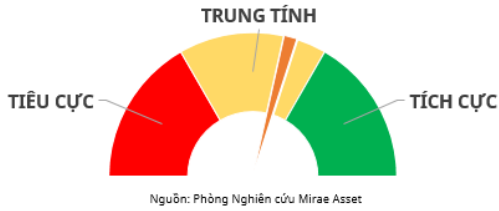


03 Tháng Sáu 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,287.98	0.20	-5.77	-5.59
HNX	310.48	-0.22	-15.13	-5.90
UPCOM	94.17	-1.18	-9.72	3.86
MSCI EM	1,061.44	1.75	-0.73	-23.28
NIKKEI	27,761.57	3.66	3.52	-4.46
HANG SENG	21,082.13	4.80	-0.09	-27.22
KOSPI	2,670.65	2.23	-0.37	-17.76
FTSE	7,532.95	0.14	-0.15	5.98
S&P 500	4,176.82	4.98	0.03	-0.38
NASDAQ	12,316.90	7.71	-1.96	-9.53

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.9	2.2	15.9
SET INDEX	18.3	1.2	9.2
JCI INDEX	16.1	2.2	12.6
PCOMP INDEX	19.3	1.7	9.0

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.38	-1	28	125
10 năm	3.14	1	16	91

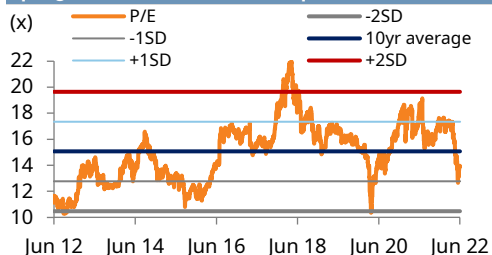
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,197	0.01	-0.99	-0.70
US\$/KRW	1,242	1.12	2.05	-10.36
US\$/JPY	130	-2.14	0.19	-15.09
US\$/EUR	0.93	-0.24	-2.23	12.71
US\$/GBP	0.80	0.40	-0.65	12.15
US\$/SGD	1.37	-0.20	0.90	-3.22

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	634	596	967
HNX	92	71	130
UPCOM	46	32	73

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index lưỡng lự tại ngưỡng 1.300

Sau 2 tuần hồi phục khoảng 100 điểm, VN-Index đã có diễn biến đi ngang trong tuần 30/05 – 03/06. Với 2 phiên tăng và 3 phiên giảm nhưng VN-Index đã duy trì được diễn biến tăng nhẹ 2,53 điểm (+0,20%) trong tuần để chốt tuần tại 1.287,98. Trong tuần chỉ số đã có 2 phiên kiểm định ngưỡng 1.300 vào các ngày 01 và 02/06 tuy nhiên cả lần kiểm định này chỉ số đều không thể duy trì ngưỡng 1.300 đến cuối phiên.

Dù chỉ số có diễn biến đi ngang nhưng nhiều cổ phiếu có vốn hóa lớn đã ghi nhận mức tăng khá tích cực trong tuần như GAS (+12,9%), DGC (+16,7%), DCM (+15,3%), KDC (+16,3%)... các mã trên cũng trong nhóm 10 cổ phiếu ảnh hưởng lớn nhất đến VN-Index, trong đó GAS ảnh hưởng lớn nhất với mức +6,9 điểm. Ngoài top 10, ANV cũng được NĐT chú ý trong tuần khi ghi nhận mức tăng 19,7%. Chiều tiêu cực, HPG là cổ phiếu ảnh hưởng lớn nhất khi cổ phiếu giảm 5,8% gây ảnh hưởng -2,3 điểm đến VN-Index.

Khối ngoại đã mua ròng hơn 2.000 tỷ đồng trong tuần, trong đó dẫn đầu là chứng chỉ quỹ VN-Diamond với giá trị mua ròng đạt 1.358 tỷ đồng, FPT là cổ phiếu được mua ròng nhiều thứ 2 với giá trị 391 tỷ đồng, DGC xếp thứ với giá trị mua ròng đạt 271 tỷ đồng. Chiều bán ròng, một chứng chỉ quỹ khác là VN30 (MCK: E1VFMVN30) đã dẫn đầu nhóm bán ròng với giá trị 188 tỷ đồng.

Sau nhịp hồi phục, VN-Index đang có trạng thái ngắn hạn là đi ngang, để trở lại xu hướng tăng, chỉ số này cần vượt ngưỡng tâm lý 1.300. Hỗ trợ ngắn hạn của chỉ số đang là 2 mốc 1.270 và thấp hơn 1.257 (ngưỡng MA 20 ngày). VN-Index đang có mức P/E là 13,9x. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn đang ở mức **+2 (TRUNG TÍNH)**.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- **Thị trường trái phiếu:** Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 3.000 tỷ đồng TPCP, tương đương 66,7% tổng khối lượng gọi thầu. Tuy nhiên tỷ lệ chào mua/ gọi thầu tiếp tục giảm từ 1,6 lần của tuần trước về 1,4 lần. Cụ thể kỳ hạn 10 năm gọi thầu thành công 1.500/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,34% (+0 bps); Kỳ hạn 15 năm phát hành thành công 1.500/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,64% (+0 bps) trong khi kỳ hạn 30 năm đã thất bại.
- Ngày 01/06 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 4.500 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 20 năm có giá trị 500 tỷ đồng.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Tuần từ 18 – 25/05, lãi suất liên ngân hàng đã giảm mạnh tại kỳ hạn O/N và 1 tuần lần lượt các mức -82 bps về 0,93% và -49 bps về 1,63%. Tại các kỳ hạn dài hơn như 2 tuần, 3 tháng và 6 tháng cũng lần lượt giảm về các mức 2,03% (-3 bps), 2,87% (-1 bps) và 3,83% (-24 bps). Chiều ngược lại, kỳ hạn 1 tháng đã tăng 28 bps lên 2,63%.
- Tỷ giá VND/USD của NHNN tại ngày 27/05 đã giảm về mức 23.109 VND/USD, tương ứng mức giảm 0,156%. Tuy nhiên tỷ giá NHTM đã biến động ngược chiều, tiếp tục tăng 0,13% lên mức 23.030 – 23.340 VND/USD. Trên thị trường tự do giao dịch ở mức 23.850 – 23.880, giảm lần lượt 0,209% và 0,292% ở chiều mua và chiều bán.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (27/05/2022)	Kháng cự 1	1.315
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.350
Xu hướng trung hạn (1 - 3 tháng)	Hỗ trợ 1	1.250
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.200

Sau nhịp hồi phục, VN-Index đang có trạng thái ngắn hạn là đi ngang, để trở lại xu hướng tăng, chỉ số này cần vượt ngưỡng tâm lý 1.300. Hỗ trợ ngắn hạn của chỉ số đang là 2 mốc 1.270 và thấp hơn 1.257 (ngưỡng MA 20 ngày).

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

Nhận định phái sinh

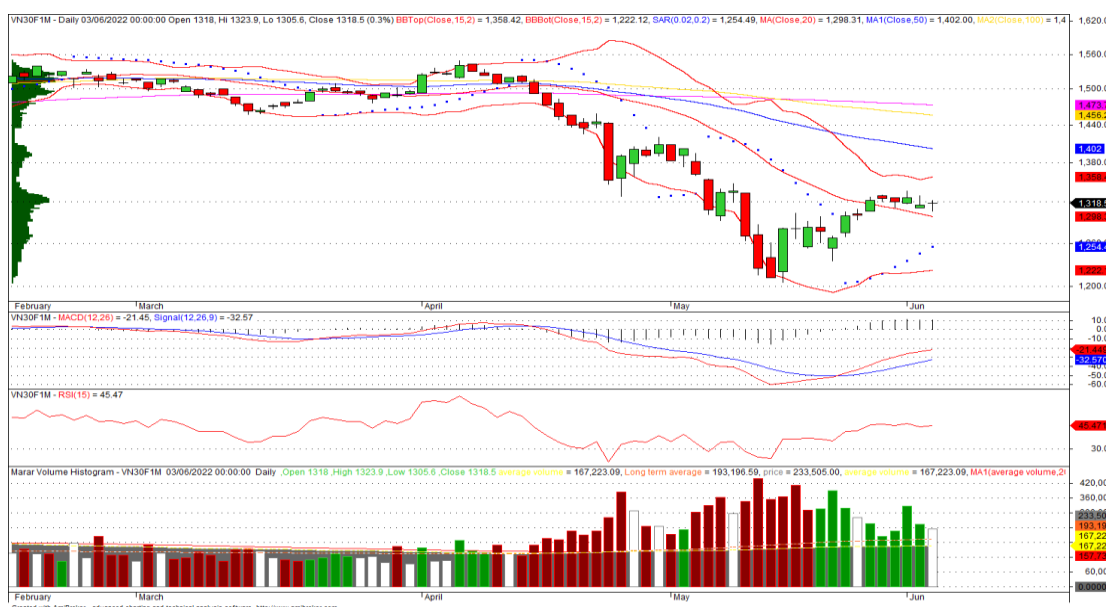
Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (03/06/2022)	1.318.5	Kháng cự 1 1.360
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2 1.420
VN30 - đóng cửa	1.327	Hỗ trợ 1 1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-8.9	Hỗ trợ 2 1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M hiện đang đi ngang tích lũy tại vùng giá trên 1,310 điểm và đây cũng là mức kháng cự trong ngắn hạn đối với chỉ số này. Vì vậy diễn biến giằng co và rung lắc sẽ chiếm xu hướng chính. Cho nên chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư nên đứng ngoài theo dõi tới khi xu hướng được xác lập và không nên mở vị thế mới.

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	N/A	+ Long	N/A
+ Stop loss (Cắt lỗ)	N/A	+ Stop loss (Cắt lỗ)	N/A
+ Take profit (Chốt lời)	N/A	+ Take profit (Chốt lời)	N/A

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FMC	Thủy sản	68,800	152,255	98	7	
VHC	Thủy sản	114,500	1,891,775	96	7	
ANV	Thủy sản	60,800	1,783,315	93	7	
DCM	Phân bón	40,700	6,180,980	92	5	Top sức mạnh ngành
BWE	Nước	55,300	297,285	87	7	Top sức mạnh ngành
KDC	Thực phẩm	63,500	1,433,640	84	5	
REE	Điện	93,000	1,335,210	83	4	
GMD	Kho bãi, hậu cần	58,500	2,775,035	80	6	
HBC	Xây dựng	23,250	4,714,865	71	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DPM	63.9	5,163,050	7	KHẢ QUAN	25,006	4.9	2.1	330
FPT	114	2,318,755	7	KHẢ QUAN	104,218	22.1	5.4	264
VHC	114.5	1,891,775	7	KHẢ QUAN	20,833	13.7	3.3	217
MWG	153.2	1,375,770	7	KHẢ QUAN	112,120	21.8	5.0	211
HAH	90	2,113,850	7	KHẢ QUAN	6,147	11.2	3.7	190
DGC	115.1	1,469,795	7	KHẢ QUAN	42,730	13.2	5.9	169
FRT	136.2	1,167,435	7	KHẢ QUAN	10,757	18.6	5.9	159
ANV	60.8	1,783,315	7	KHẢ QUAN	7,729	28.5	3.0	108
IDI	26.9	3,812,795	7	KHẢ QUAN	6,124	19.4	1.9	103
MIG	32.4	2,098,125	7	KHẢ QUAN	4,633	18.2	2.6	68
VSC	51	1,112,595	7	KHẢ QUAN	5,623	16.9	2.1	57
GMD	58.5	2,775,035	6	KHẢ QUAN	17,631	25.9	2.7	162
PNJ	123.2	1,002,055	6	KHẢ QUAN	29,860	22.6	3.7	123
DCM	40.7	6,180,980	5	KHẢ QUAN	21,547	7.2	2.4	252
HBC	23.25	4,714,865	5	KHẢ QUAN	5,711	51.9	1.5	110
BVH	54.2	1,724,910	5	KHẢ QUAN	40,234	21.4	1.9	93
KDC	63.5	1,433,640	5	KHẢ QUAN	15,978	26.0	2.4	91
KSB	35.45	1,537,740	5	KHẢ QUAN	2,705	12.6	1.5	55
PET	44.5	1,024,260	5	KHẢ QUAN	3,998	13.9	2.1	46
CMX	20.95	1,940,880	5	KHẢ QUAN	1,903	14.1	1.7	41
CTD	57.6	616,540	5	KHẢ QUAN	4,254	#N/A N/A	0.5	36
VPB	30.75	11,870,635	4	KHẢ QUAN	136,698	7.9	1.6	365
TCB	36.45	6,831,175	4	KHẢ QUAN	127,973	6.7	1.3	249
HSG	22.1	8,472,525	4	KHẢ QUAN	10,906	3.1	0.9	187
VIC	78.8	2,127,710	4	KHẢ QUAN	300,538	#N/A N/A	2.9	168
PDR	53.7	2,361,625	4	KHẢ QUAN	36,067	19.3	4.9	127
REE	93	1,335,210	4	KHẢ QUAN	33,052	15.5	2.4	124

MSN	112.8	1,020,595	4	KHẢ QUAN	159,797	16.0	5.8	115
ASM	18.9	4,361,970	4	KHẢ QUAN	6,360	9.1	1.2	82
TNG	29	2,516,075	4	KHẢ QUAN	2,903	10.7	2.0	73
CTR	82.9	724,955	4	KHẢ QUAN	7,703	19.6	5.5	60
GIL	73.2	551,680	4	KHẢ QUAN	4,392	8.3	1.8	40
TCM	61.3	619,380	4	KHẢ QUAN	4,368	33.4	2.5	38
SZC	55.8	653,085	4	KHẢ QUAN	5,580	20.2	4.0	36
BSR	27.7	10,365,650	3	TRUNG TÍNH	85,884	13.1	2.3	287
KBC	44.6	3,139,595	3	TRUNG TÍNH	25,677	38.6	1.7	140
GAS	124.2	937,570	3	TRUNG TÍNH	237,713	24.3	4.4	116
SSI	29.25	19,241,496	2	TRUNG TÍNH	29,038	9.7	1.9	563
PVS	31.2	12,813,235	2	TRUNG TÍNH	14,913	22.2	1.2	400
VHM	69.4	3,686,065	2	TRUNG TÍNH	302,193	7.9	2.3	256
CEO	42.8	5,155,510	2	TRUNG TÍNH	11,014	75.0	3.6	221
SHS	18.2	9,968,470	2	TRUNG TÍNH	7,936	5.9	1.4	181
PVD	23	7,804,115	2	TRUNG TÍNH	11,623	204.6	0.8	179
VCI	39.15	4,412,205	2	TRUNG TÍNH	13,115	8.0	1.8	173
NKG	23.8	6,637,330	2	TRUNG TÍNH	6,266	2.5	1.0	158
POW	13.5	11,591,740	2	TRUNG TÍNH	31,615	15.7	1.1	156
IDC	52.7	2,788,970	2	TRUNG TÍNH	15,810	24.1	3.8	147
CTG	27.4	4,968,735	2	TRUNG TÍNH	131,678	10.7	1.3	136
HCM	23.55	4,567,920	2	TRUNG TÍNH	10,767	9.0	1.4	108
HUT	31.6	3,380,265	2	TRUNG TÍNH	11,017	60.2	2.8	107
VRE	29.95	3,551,910	2	TRUNG TÍNH	68,056	74.7	2.2	106
TPB	31.85	3,050,280	2	TRUNG TÍNH	50,379	9.6	1.8	97
DGW	128.8	646,725	2	TRUNG TÍNH	11,669	15.0	5.7	83
ACB	25.3	3,156,755	2	TRUNG TÍNH	85,449	8.2	1.8	80
ITA	11.95	6,629,955	2	TRUNG TÍNH	11,213	50.8	1.0	79
VPI	62.3	1,261,335	2	TRUNG TÍNH	13,706	33.8	4.5	79
PVT	21.65	3,590,805	2	TRUNG TÍNH	7,007	10.4	1.3	78
HDC	60.2	1,228,670	2	TRUNG TÍNH	5,205	15.6	3.4	74
HQC	5.92	11,570,245	2	TRUNG TÍNH	2,821	347.6	0.6	68
PLX	43.5	1,455,645	2	TRUNG TÍNH	55,271	22.3	2.2	63
PVC	24.9	2,166,645	2	TRUNG TÍNH	1,245	576.3	1.7	54
FCN	18.1	2,950,595	2	TRUNG TÍNH	2,850	50.7	1.1	53
AAA	12.45	4,116,475	2	TRUNG TÍNH	4,064	12.7	0.8	51
PC1	37.6	1,285,905	2	TRUNG TÍNH	8,842	11.6	1.8	48
GVR	25	1,850,555	2	TRUNG TÍNH	100,000	22.7	2.0	46
VGC	41.45	1,095,200	2	TRUNG TÍNH	18,584	11.3	2.4	45
SBT	17.25	2,546,185	2	TRUNG TÍNH	10,853	15.1	1.3	44
DBC	25.55	1,485,695	2	TRUNG TÍNH	5,889	12.4	1.3	38
VGt	19.7	1,797,230	2	TRUNG TÍNH	9,850	12.6	1.4	35
IJC	20.85	1,655,085	2	TRUNG TÍNH	4,526	9.6	1.3	35
STB	21.15	20,161,076	0	TRUNG TÍNH	39,872	10.1	1.1	426
GEX	22.1	11,883,035	0	TRUNG TÍNH	18,818	16.4	1.5	263
VND	24.35	10,068,315	0	TRUNG TÍNH	29,654	7.0	1.8	245
MBB	27.4	8,122,000	0	TRUNG TÍNH	103,526	7.6	1.6	223
VNM	70.3	2,162,100	0	TRUNG TÍNH	146,924	16.0	4.6	152

SHB	14.45	10,250,410	0	TRUNG TÍNH	38,536	6.0	1.0	148
BCG	20.6	5,785,840	0	TRUNG TÍNH	10,368	9.4	1.6	119
CII	21.15	5,516,605	0	TRUNG TÍNH	5,334	16.7	1.0	117
HAG	8.72	12,084,145	0	TRUNG TÍNH	8,087	15.8	1.8	105
VJC	127	679,100	0	TRUNG TÍNH	68,785	351.4	4.0	86
VIX	12.55	6,654,970	0	TRUNG TÍNH	6,892	6.1	1.1	84
VCB	77.5	1,020,220	0	TRUNG TÍNH	366,770	16.0	3.1	79
LPB	14.4	5,192,960	0	TRUNG TÍNH	21,652	6.5	1.1	75
HDB	25.4	2,565,440	0	TRUNG TÍNH	51,110	7.9	1.6	65
HDG	48.45	1,248,415	0	TRUNG TÍNH	9,876	9.4	2.1	60
TCH	12.95	4,420,080	0	TRUNG TÍNH	8,653	16.4	1.0	57
SCR	12.45	4,387,340	0	TRUNG TÍNH	4,561	21.8	0.9	55
LCG	15	3,486,425	0	TRUNG TÍNH	2,586	13.1	1.1	52
IDJ	19.6	2,439,340	0	TRUNG TÍNH	2,882	12.2	1.7	48
KDH	40.8	1,070,415	0	TRUNG TÍNH	26,232	21.7	2.5	44
BID	34.35	1,208,050	0	TRUNG TÍNH	173,760	15.2	2.0	41
TTF	9.1	4,447,255	0	TRUNG TÍNH	3,581	65.5	9.0	40
DXG	25	8,957,350	-1	TRUNG TÍNH	15,188	16.6	1.7	224
VCG	25.8	3,465,480	-1	TRUNG TÍNH	11,396	13.6	1.7	89
DIG	57.2	8,475,600	-2	TRUNG TÍNH	28,594	27.1	3.8	485
NVL	77.5	2,778,510	-2	TRUNG TÍNH	151,108	35.7	4.1	215
APS	19.5	1,785,045	-2	TRUNG TÍNH	1,619	2.6	1.1	35
NLG	44.15	2,608,810	-3	TRUNG TÍNH	16,907	23.2	1.9	115
LDG	12.3	4,137,445	-3	TRUNG TÍNH	2,945	21.7	0.9	51
HPG	33.4	22,181,340	-4	TIÊU CỰC	149,396	4.5	1.5	741

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

EU thông qua gói trừng phạt thứ sáu nhằm vào Nga

Một nguồn tin thân cận vấn đề nói với hãng tin Bloomberg rằng, gói biện pháp trừng phạt mới là những đòn cứng rắn nhất của EU từ trước tới nay. Cụ thể, gói trừng phạt sẽ cấm mua dầu thô có nguồn gốc từ Nga được giao tới các nước EU bằng đường biển trong sáu tháng và các sản phẩm dầu mỏ đã qua tinh chế trong vòng tám tháng.

Đối với Hungary và các quốc gia không giáp biển khác, vốn phụ thuộc vào nguồn cung cấp dầu từ Nga thông qua đường ống Druzhba, thì các lệnh trừng phạt dầu mỏ sẽ tạm thời được miễn trừ.

Theo RT, Bộ Ngoại giao Nga hôm nay đã lên tiếng cảnh báo về những hậu quả 'tự hủy' từ các lệnh trừng phạt của EU. "Những lệnh trừng phạt trên sẽ chủ yếu gây tổn hại cho công dân những nước thuộc EU, trong khi Nga vẫn chịu được áp lực của khối này", thông cáo từ Bộ Ngoại giao Nga cho biết.

OPEC+ tăng sản xuất dầu

OPEC+ đồng ý tăng bơm dầu thô ra thị trường trong 2 tháng tới, khi sản lượng của Nga bắt đầu sụt giảm vì các lệnh trừng phạt.

Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ OPEC và các đồng minh (OPEC+), trong đó có Nga, hôm 2/6 thống nhất tăng cung thêm 648.000 thùng mỗi ngày trong tháng 7 và 8. Mức này cao hơn 200.000 thùng một ngày so với kế hoạch cũ.

Chính quyền Tổng thống Mỹ Joe Biden đã hoan nghênh "quyết định quan trọng của OPEC+" và nhấn mạnh vai trò của Saudi Arabia trong việc dẫn dắt tổ chức này đi đến thống nhất. Trước đó, Wall Street Journal, Financial Times và Reuters đưa tin một số thành viên OPEC cân nhắc tạm ngừng thực hiện thỏa thuận sản lượng của OPEC+, để các nước như Saudi Arabia và UAE tham gia xoa dịu tình trạng thiếu cung đã kéo giá dầu lên hơn 120 USD tuần này.

Saudi Arabia trước đó phớt lờ đề nghị của Mỹ về việc tăng sản xuất. Họ vẫn tuân thủ hạn ngạch trong thỏa thuận với Nga và các nước phi OPEC khác. Tuy nhiên, lo ngại giá cả tăng cao đẩy thế giới vào suy thoái có thể đã khiến họ nghĩ lại.

Xuất khẩu thủy sản đang 'phập phồng lo' vì hết nguồn tôm dự trữ

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của cả nước mang về kim ngạch trên 4,6 tỉ USD, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2021. Nhưng trong tháng 5, xuất khẩu thủy sản không duy trì được mức tăng trưởng nóng.

Cụ thể, xuất khẩu tôm đạt 416 triệu USD, tăng 19% (trong khi tháng 4 tăng nóng đến 47%). Xuất khẩu cá tra tăng 65%, đạt 245 triệu USD, cũng tăng trưởng thấp hơn so với tháng 4.

Xuất khẩu các mặt hàng hải sản khác như mực, bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể có vỏ, tuy vẫn tăng so với cùng kỳ nhưng mức tăng đều thấp hơn so với giai đoạn trước.

Xuất khẩu thủy sản nhìn chung chững lại, chủ yếu do xuất khẩu mặt hàng chủ lực là tôm đang chững lại.

Theo một số doanh nghiệp xuất khẩu tôm tại TP.HCM, tăng trưởng ngành này trong 4 tháng đầu năm là do có sẵn nguồn nguyên liệu dự trữ và tồn kho từ năm ngoái. Không ít doanh nghiệp ký được hợp đồng từ cuối năm 2021 với mức giá cao; lạm phát giá trên toàn cầu cũng tác động giá tôm tăng. Đồng thời, vào tháng 5, mưa đầu mùa đến sớm ảnh hưởng sản lượng tôm.

Một lãnh đạo thuộc Trung tâm đào tạo và xúc tiến thương mại VASEP dự báo: "Vài tháng tới có khả năng nguyên liệu tôm sẽ thiếu hụt hơn. Ngoài ra, nhu cầu tôm của một số thị trường nhập khẩu chính như Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, EU... có xu hướng chững lại sau khi tăng mạnh từ cuối năm 2021 tới nay. Kéo theo, xuất khẩu tôm quý 2 dự báo sẽ tăng trưởng chậm.

Quỹ hơn 2 tỷ USD của Dragon Capital giải ngân trở lại sau khi đưa tiền mặt lên ngưỡng kỷ lục, còn 3.500 tỷ đồng chờ mua

Tại ngày 26/5, tỷ trọng tiền mặt trong danh mục đầu tư của quỹ VEIL là 7,04%. Ước tính với quy mô tài sản ròng (NAV) là 2,160 tỷ USD, lượng tiền mặt trong danh mục của quỹ là hơn 152 triệu USD (3.526 tỷ đồng).

Trong tuần giao dịch (19 - 26/5), quỹ lớn nhất thị trường chứng khoán Việt Nam đã giải ngân khoảng 32,5 triệu USD (754 tỷ đồng) mua vào cổ phiếu. Động thái mua vào cổ phiếu của quỹ ngoại này là một tín hiệu tích cực, giữ vai trò hỗ trợ dòng tiền trong bối cảnh thị trường đang trên đà hồi phục sau đà giảm sâu.

Trong tháng 5, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng đón lượng vốn ngoại khủng thông qua Fubon FTSE Vietnam ETF và các DCVFM VNDiamond ETF (FUEVFNVD).

Trở lại với giao dịch của VEIL, như đã đề cập trong bài viết trước đó, quỹ ngoại này thường giải ngân trở lại thị trường chứng khoán Việt Nam ngay sau khi nâng tỷ trọng tiền mặt vượt ngưỡng 5%. Do đó, giai đoạn vừa qua quỹ ngoại này có thể có cuộc "đại cơ cấu" danh mục đầu tư.

Phó Thủ tướng Lê Minh Khái: Gói 350.000 tỷ sẽ được thực hiện tốt trong thời gian tới

Đã hoàn thiện cơ chế, chính sách để triển khai gói 350.000 tỷ

Cụ thể, trong tổng số 347.000 tỷ đồng, chúng ta dành 46.000 tỷ đồng (khoảng 2 tỷ USD) để mua vaccine phòng COVID-19 và trang thiết bị y tế. Hiện nay, cơ bản chúng ta đã kiểm soát được dịch bệnh, độ phủ vaccine cao, chúng ta đã chuyển sang trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt và phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

Do đó, tùy theo tình hình sắp tới, nếu như dịch bệnh xuất hiện những diễn biến phức tạp thì chúng ta đã có sẵn kinh phí để sử dụng ngay. Như vậy nếu trừ khoản này, thì số còn lại khoảng 301.000 tỷ.

Trong số 301.000 tỷ đồng này chúng ta có thể phân tích theo 2 nhóm. Một là, 125.000 tỷ đồng, gồm: 64.000 tỷ đồng miễn giảm, thuế; 38.400 tỷ tín dụng ưu đãi thông qua NHCSXH; 6.000 tỷ tiền giảm chi phí cơ hội, giãn tiến độ nộp thuế; 6.600 tỷ là tiền hỗ trợ cho người lao động thuê nhà. Hai là 176.000 tỷ chi đầu tư công, gồm tiền hỗ trợ lãi suất thông qua các Ngân

hàng Thương mại, Ngân hàng Chính sách và 134.000 tỷ là dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng.

PNJ chốt quyền chia cổ tức bằng tiền đợt 2/2021 tỷ lệ 6%

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo ngày 24/6 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức tiền mặt đợt 2/2021 tỷ lệ 6%, 1 cổ phiếu được nhận 600 đồng. Với 242,3 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 145 tỷ đồng để thanh toán cổ tức đợt này, ngày chi trả 21/7.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, cổ tức năm 2021 được chốt tỷ lệ 20% bằng tiền mặt. PNJ đã tạm ứng 6% vào tháng 4.

Như vậy, sau đợt 2, doanh nghiệp còn đợt chi trả tỷ lệ 8% nữa để hoàn tất chỉ tiêu cổ tức năm 2021.

Bên cạnh đó, PNJ còn có phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 3:1. Số cổ phiếu phát hành thêm dự kiến 82 triệu đơn vị, vốn điều lệ tăng lên 3.282,5 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện trong năm 2022 sau khi được UBCK chấp thuận.

Năm 2022, PNJ đặt mục tiêu doanh thu thuần 25.835 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.320 tỷ đồng; lần lượt tăng 32% và 28% so với thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức duy trì mức 20%.

Gelex chuyển thời gian trả cổ tức tiền mặt 2021 sang tháng 7

Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) thông báo điều chỉnh ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức bằng tiền năm 2021 sang ngày 14/7 thay cho 9/6 trong thông báo trước đó. Đồng thời, ngày chi trả cũng chuyển sang 28/7 thay cho 29/6.

Gelex sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 5%, 1 cổ phiếu được nhận 500 đồng. Với 851,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự chi 426 tỷ đồng để thanh toán cổ tức đợt này.

Cùng với việc chi trả cổ tức, tập đoàn công bố đã mua lại trái phiếu của 3 đợt phát hành ngày 15/4/2020, ngày 13/5/2020 và ngày 31/12/2021 với tổng mệnh giá 1.200 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, năm nay, tập đoàn lên kế hoạch tổng doanh thu thuần hợp nhất 36.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 2.618 tỷ đồng, cùng tăng trưởng 26% so với thực hiện năm trước. Cổ tức kế hoạch 15%.

Thực phẩm Sao Ta (FMC) đạt doanh số gần 100 triệu USD sau 5 tháng, tăng 31% so với cùng kỳ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex, mã: FMC) đã công bố tình hình kinh doanh trong tháng 5/2022.

Theo đó, sản lượng tôm thành phẩm của Sao Ta sản xuất đạt 2.000 tấn, giảm 7 tấn so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng sản xuất nông sản đạt 317 tấn, tăng 173% so với cùng kỳ.

Doanh số tiêu thụ của công ty đạt khoảng 22,2 triệu USD (khoảng 510,6 tỷ đồng), tăng 35% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng, doanh số tiêu thụ đạt 99,8 triệu USD (khoảng 2.295 tỷ đồng), tăng 31% so với cùng kỳ.

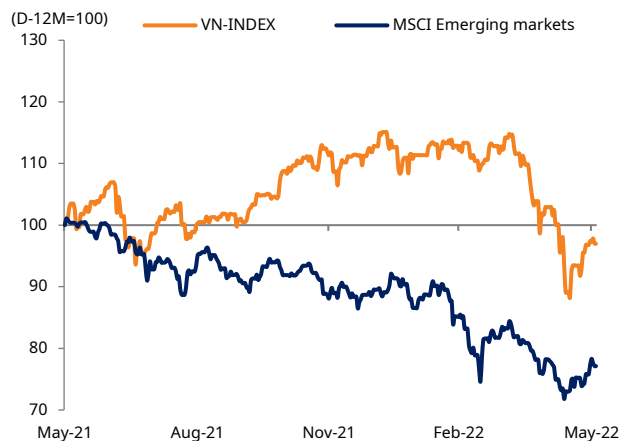
Về sản phẩm tôm nuôi, công ty đang thu hoạch, dự kiến hoàn tất trong tháng 6, sau đó sẽ tiến hành thả nuôi vụ II. Tình hình nuôi tôm năm nay có chút khó khăn do dịch bệnh, nhưng kết quả khá khả quan, góp phần làm giảm giá thành, tăng lợi nhuận tốt ở quý II. Khu nuôi mới đang làm ao, có chậm trễ do mưa nhiều, dự kiến sẽ hoàn tất và thả giống cho vụ II.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng chia sẻ thông tin về tình hình kinh doanh quý II với hoạt động chế biến xuất khẩu và nuôi tôm đều đang diễn ra suôn sẻ với nhiều tín hiệu tốt, cho dù tháng 5 và vài tháng tới, có khả năng nguyên liệu tôm sẽ thiếu hụt hơn vì thời tiết và nguồn nguyên liệu không được khả quan.

Bản tin thị trường

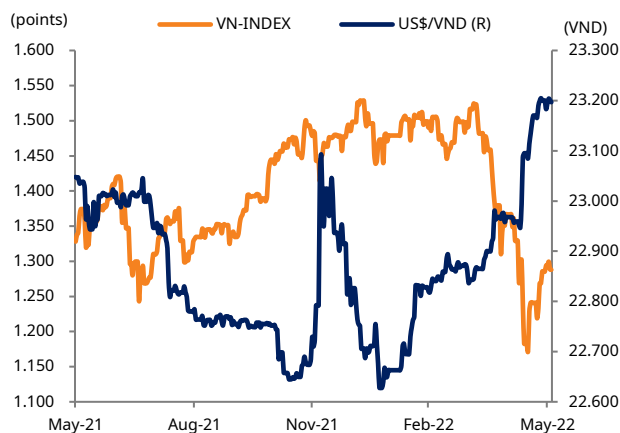
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



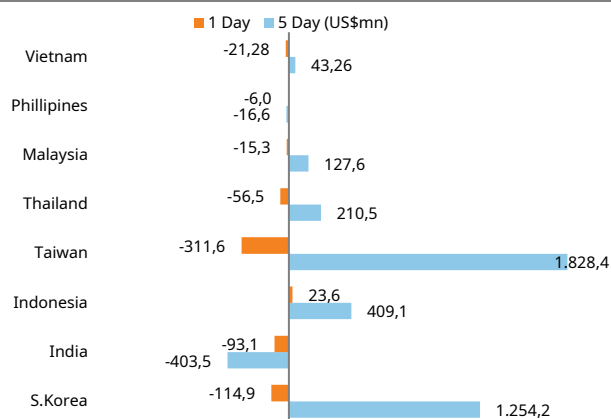
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



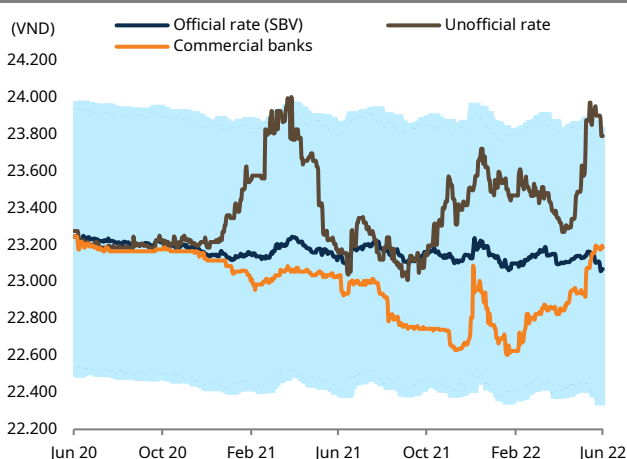
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



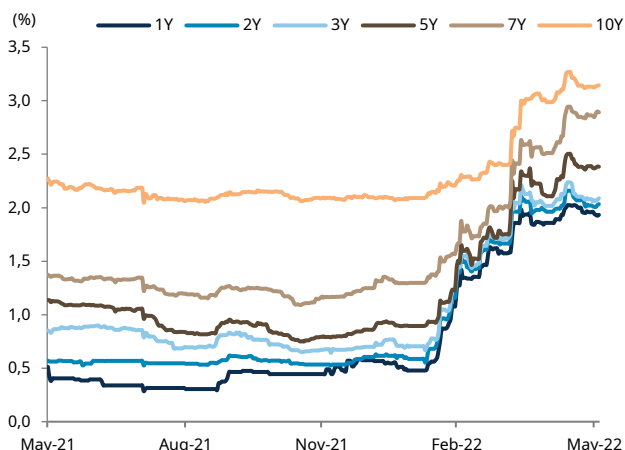
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



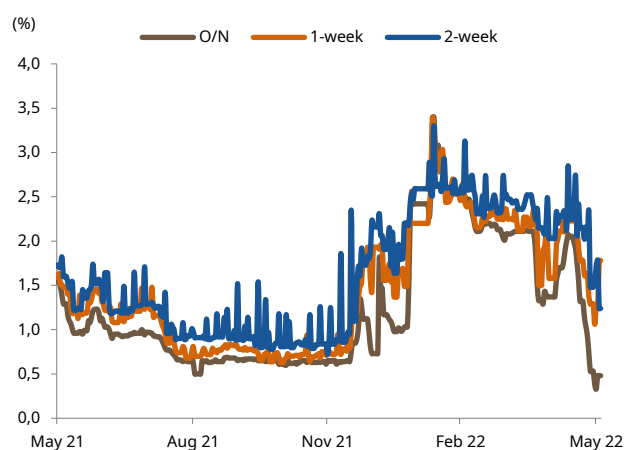
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,327.40	3,518,411		0.1	-0.6	-6.3	-11.8	12.4	11.1	2.4	1.9	38.5	12.4	19.6	21.0
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	25,300	85,449	30.0	-0.2	-0.6	-3.3	-13.9	9.0	8.1	1.9	1.5	24.6	11.8	23.5	25.1
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	34,350	173,760	16.8	-1.0	-2.7	-7.8	-11.5	19.9	13.1	2.1	1.9	50.3	51.8	11.0	16.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,200	40,234	26.3	0.2	1.1	-12.7	-1.3	21.2	16.9	1.9	1.7	21.8	25.3	9.2	11.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	27,400	131,678	26.1	-1.3	1.5	-1.3	-34.0	9.3	6.3	1.4	1.2	18.2	47.9	15.8	20.8
CTCP FPT	FPT VN	114,000	104,218	49.0	2.2	2.0	8.6	33.8	26.2	22.5	5.8	4.9	21.5	16.5	23.4	26.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	124,200	237,713	2.9	4.5	12.9	17.2	40.7	28.5	19.2	4.7	4.3	8.1	48.1	16.8	22.6
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	25,000	100,000	0.5	-3.1	-2.0	-13.3	-12.3	24.0	20.5	2.1	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	25,400	51,110	16.6	-2.3	-1.6	0.4	-11.3	8.4	6.9	1.7	1.4	42.5	21.1	23.3	22.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	33,400	149,396	21.1	0.8	-5.8	-22.9	-38.5	4.7	4.8	1.6	1.3	151.5	-3.7	42.8	31.8
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,800	26,232	32.3	-0.5	-4.1	-14.8	12.8	22.8	19.2	2.6	2.3	3.1	18.7	12.2	13.1
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,400	103,526	23.2	0.7	-2.1	-8.1	-10.1	8.2	6.6	1.7	1.4	53.0	23.6	23.6	24.4
Tập đoàn Masan	MSN VN	112,800	159,797	28.7	-1.3	2.5	-2.8	28.9	18.6	28.0	4.9	4.2	589.7	-33.4	35.1	16.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	153,200	112,120	49.0	3.7	4.4	2.7	65.3	22.2	17.6	5.4	4.6	18.2	26.5	27.3	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	77,500	151,108	6.3	-1.8	-1.1	-5.5	-2.3	42.6	29.3	4.3	3.7	-18.7	45.3	10.6	15.2
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	53,700	36,067	2.3	-0.9	-1.1	-13.5	-6.5	20.0	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	43,500	55,271	17.2	0.0	2.1	-9.4	-21.5	24.3	16.1	2.2	1.6	160.6	51.3	9.7	13.8
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	123,200	29,860	52.2	0.0	0.7	14.1	21.7	29.4	20.1	4.7	3.5	-2.6	46.3	17.0	22.3
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,500	31,615	2.2	-0.4	1.1	2.7	6.3	17.8	18.4	1.1	1.0	-24.2	-2.8	6.2	5.8
TCT CP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	155,200	99,527	62.6	1.4	0.8	-4.3	0.8	28.2	22.6	4.7	4.2	-22.9	25.1	17.1	20.0
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	29,250	29,038	34.5	0.9	-2.2	-12.8	-9.5	11.3	11.9	2.0	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	21,150	39,872	20.7	-1.9	-4.9	-23.6	-35.4	13.0	#N/A	1.2	1.0	30.6	#N/A	9.5	12.0
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	36,450	127,973	22.5	0.1	-2.7	-17.2	-33.5	7.1	6.0	1.4	1.1	46.1	17.8	21.7	20.4
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	31,850	50,379	29.9	-0.5	-1.4	-5.2	12.4	9.8	#N/A	1.9	1.6	28.5	#N/A	22.6	22.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	77,500	366,770	23.6	-1.9	0.1	-4.2	-7.3	18.5	14.0	3.4	2.7	19.7	32.1	19.6	21.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	69,400	302,193	23.4	-0.1	-0.4	6.8	-14.4	7.7	9.3	2.4	2.0	40.9	-17.6	36.9	23.4
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	78,800	300,538	12.5	-0.1	1.0	-1.5	-25.2	#N/A	258.6	2.9	2.9	-145.6	144.5	-2.8	1.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	127,000	68,785	16.9	-1.3	0.0	-2.2	18.8	913.7	55.9	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	70,300	146,924	54.5	-1.1	-3.7	-5.3	-22.1	15.6	16.0	4.4	4.3	-5.3	-2.9	29.3	28.0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	30,750	136,698	17.4	1.7	-1.1	-16.2	-21.6	11.6	7.1	1.7	1.3	11.6	64.3	17.9	20.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	29,950	68,056	31.1	0.0	0.5	-3.1	-1.8	51.8	30.6	2.2	2.1	-44.8	69.4	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	2.53	5,110,880	0.0	0.2	-5.8	-5.6	35.3	17.5	14.9	12.7
Ô tô và phụ tùng	0.05	9,313	0.6	3.3	0.1	27.2	-0.3	32.4	15.5	11.7
Ngân hàng	-6.47	1,533,894	-0.8	-1.6	-8.2	-15.4	32.1	28.8	11.1	8.6
Xây dựng cơ bản	-0.49	256,466	-0.3	-0.5	-6.3	41.0	19.9	31.3	14.9	11.3
Dịch vụ thương mại	0.03	5,479	0.4	2.2	-0.8	22.6	-5.1	33.5	16.3	12.2
May mặc và trang sức	0.14	56,781	-0.4	1.2	1.5	22.7	11.7	61.0	19.1	11.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.04	7,517	-0.8	-1.9	-10.6	6.3	1,798.5	165.3	76.7	28.9
Dịch vụ tài chính	-0.74	126,269	-0.4	-2.2	-15.4	-1.1	143.8	10.5	8.4	7.6
Dầu khí	0.55	77,874	0.2	2.8	-4.8	-9.9	83.2	9.1	22.8	20.9
Thực phẩm, đồ uống	1.03	535,633	-0.2	1.1	-2.6	17.6	28.6	14.5	20.2	17.6
Y tế	-0.01	3,196	3.2	-1.2	-13.9	58.5	65.3	13.9	23.2	20.4
Bảo hiểm	0.23	54,554	0.3	1.9	-10.1	14.2	28.2	-2.5	18.3	18.8
Nguyên vật liệu	0.10	433,292	0.4	-0.2	-14.2	14.9	118.0	-3.5	7.6	7.9
Dược phẩm	-0.13	30,043	-0.3	-1.6	-6.6	3.4	7.4	5.1	16.8	16.0
Bất động sản	-2.07	1,132,313	-0.5	-0.7	-3.0	-4.3	8.0	10.2	20.8	18.8
Bán lẻ	1.25	130,881	3.1	3.9	1.3	92.9	33.8	24.1	21.5	17.3
Phần mềm và dịch vụ	0.52	111,886	2.3	1.9	7.5	36.9	22.6	23.3	26.3	21.3
Vận tải	0.06	193,283	-0.3	0.2	-5.1	33.6	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	8.56	377,325	2.8	10.0	11.4	33.2	10.1	16.8	21.3	18.2

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	124,200	12.9	1,708,820	6.9
DGC VN	115,100	16.7	2,655,953	1.6
MWG VN	153,200	4.4	1,306,900	1.2
MSN VN	112,800	2.5	777,380	1.0
PGV VN	31,800	10.0	31,960	0.8
VIC VN	78,800	1.0	1,778,280	0.8
DCM VN	40,700	15.3	6,735,040	0.7
DPM VN	63,900	12.5	5,206,940	0.7
KDC VN	63,500	16.3	1,686,960	0.6
VHC VN	114,500	11.7	2,178,320	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	33,400	-5.8	19,125,960	-2.3
VNM VN	70,300	-3.7	1,590,660	-1.4
BID VN	34,350	-2.7	932,480	-1.2
TCB VN	36,450	-2.7	3,949,400	-0.9
EIB VN	31,500	-7.6	93,940	-0.8
MBB VN	27,400	-2.1	5,761,980	-0.6
STB VN	21,150	-4.9	14,388,620	-0.5
BCM VN	71,500	-2.7	318,560	-0.5
SHB VN	14,450	-4.9	6,508,540	-0.5
GVR VN	25,000	-2.0	1,731,240	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.